

TÌM HIỂU HƯ TỪ GỐC HÁN TRONG *THIÊN NAM NGỮ LỤC*

BÙI DUY DƯƠNG

1. Do các nhân tố địa lí, chính trị xã hội nên tiếng Việt và tiếng Hán đã có sự tiếp xúc từ lâu đời. Hệ quả của quá trình tiếp xúc Hán - Việt là tiếng Việt đã vay mượn khối lượng lớn từ ngữ tiếng Hán bao gồm cả thực từ và hư từ. Nghiên cứu lớp từ vay mượn này từ lâu đã được các nhà khoa học như Đào Duy Anh, Nguyễn Tài Cẩn, Vương Lộc, Nguyễn Văn Khang... quan tâm và đạt được những thành tựu đáng kể, nhưng chủ yếu tập trung vào các thực từ còn hư từ vẫn chưa được quan tâm một cách đầy đủ. Dù cho, đó là một bộ phận đóng vai trò quan trọng trong bộ công cụ ngữ pháp tiếng Việt.

Trong bài viết này, chúng tôi xin trình bày những khảo cứu của mình về hư từ gốc Hán xuất hiện trong *Thiên Nam ngữ lục* (TNNL) - một tác phẩm có vị trí đặc biệt trong lịch sử văn học Việt Nam. Trong thể thơ Nôm lục bát trung đại, TNNL (thế kỉ XVII) là tác phẩm có quy mô lớn nhất: 8136 câu thơ chữ Nôm, cộng với 31 bài thơ, cặp thơ chữ Hán và 2 bài thơ Nôm. TNNL còn là tác phẩm tiêu biểu cho thể loại diễn ca lịch sử dân tộc, là sự hợp lưu của hai dòng văn học viết và văn học dân gian truyền miệng. Ngữ

liệu nghiên cứu ở đây dựa trên bản phiên âm sang chữ quốc ngữ gần đây nhất của Nguyễn Thị Lâm [6]. Tìm hiểu TNNL ở khía cạnh ngôn ngữ học sẽ giúp chúng ta thấy được những giá trị về lịch sử từ vựng và ngữ pháp tiếng Việt thời trung đại.

2. Theo cách hiểu thông thường, hư từ là những từ không có ý nghĩa từ vựng chân thực, dùng để diễn đạt các ý nghĩa ngữ pháp hoặc quan hệ ngữ pháp giữa các thực từ hoặc giữa các bộ phận của câu hoặc giữa các câu với nhau. Hư từ tiếng Việt có một bộ phận bắt nguồn từ tiếng Hán. Lớp hư từ này bao gồm những hư từ Hán Việt, cổ Hán Việt và Hán Việt Việt hóa. Theo Nguyễn Tài Cẩn [2], trong số các hư từ tiếng Việt hiện nay có tới 1/3 là hư từ gốc Hán. Thí dụ:

+ Cổ Hán Việt: *chung, bèn, chửn...*

+ Hán-Việt: *nhân, tuy, do...*

+ Hán-Việt Việt hoá: *cùng - cộng (共); bèn - tiên (便); vì - vi (為)...*

Trong TNNL, chúng tôi thống kê được 50 hư từ gốc Hán. Những hư từ này thuộc đủ các tiểu loại như hư từ cổ Hán Việt (7 từ: *bèn, càng, cùng, được, liền, ngoài, phải*) và Hán Việt Việt hóa (9 từ: *đang, khá, mọi, từ,*

từng, vả, ví, vì, vốn), còn lại 34 hư từ Hán Việt (*âu, các, cực, do, hòa, miễn, ngoại...*). Năng lực hoạt động của các hư từ đó khá đa dạng với tần số xuất hiện cao thấp khác nhau. Có những hư từ xuất hiện với tần số thấp, một hoặc hai lần như: *cực, lập tức, tái, do, khá...*; có những hư từ xuất hiện với tần số cao đến vài trăm lần như: *bèn, được, ngoài, như...* Trong TNNL, tần số xuất hiện cụ thể của các hư từ ấy như sau: *ắt* (33), *âu* (*hẩn, là*) (20), *bằng* (80), *bèn* (227), *càng* (36), *các* (6), *chỉn* (11), *chung* (61), *cùng* (303), *cứ* (15), *cực* (1), *do* (2), *đang* (7), *đương* (12), *được* (211), *há* (8), *hòa* (130), *huống* (8), *khá* (2), *không* (9), *liền* (77), *miễn* (3), *mọi* (32), *ngoại* (9), *ngoài* (157), *nhân* (34), *như* (190), *phải* (91), *quá* (17), *tại* (6), *từ* (74), *tự* (77), *tựa* (20), *tuy* (25), *từng* (6), *thậm* (1), *thừa* (17), *vả* (19), *ví* (9), *vì* (90), *vốn* (27), *thực* (6), *chuyên* (3), *lập tức* (1), *tái* (1), *thường* (13), *thường thường* (1), *khá* (2), *lẽ nào* (12), *vô* (6).

Dưới đây, là một số phân loại và miêu tả cụ thể:

2.1. Phân loại theo vị trí và chức năng

Có thể chia hư từ gốc Hán thành 3 nhóm như sau:

- Nhóm thứ nhất gồm những hư từ chuyên tham gia làm thành tổ phụ trong ngữ danh từ (danh ngữ), thường đứng trước danh từ trung tâm, như: *các, mọi*.

- Nhóm thứ hai gồm những hư từ có khả năng chuyên tham gia làm thành tổ phụ trong ngữ vị từ (động

ngữ và tính ngữ), chúng thường đứng trước hoặc sau động từ/ tính từ trung tâm. Thí dụ như: *bèn, cùng, đang, đương, được, không, liền, phải, quá...*

- Nhóm thứ ba gồm những hư từ thể hiện quan hệ ngữ pháp giữa các bộ phận của câu với nhau hoặc giữa câu với câu trong văn bản. Thí dụ như: *do, hòa, tuy, vả, vì, nhân, huống...*

2.1.1. Trong nguồn ngữ liệu đang xét, hư từ gốc Hán đứng kèm trước danh từ trung tâm của danh ngữ, đều là những hư từ để chỉ số nhiều. Loại này có 2 hư từ là: *các, mọi*.

a. Hư từ *các*

Theo *Từ điển hư từ Hán ngữ cổ đại và hiện đại* [3], *các* trong tiếng Hán đóng vai trò là phó từ và đại từ. Các đứng trước động từ làm phó từ với nghĩa: *mỗi thứ, mỗi bên, mỗi người*; các đứng trước danh từ để biểu thị từng cái hoặc số nhiều, với nghĩa: *các, mỗi*. Tuy nhiên, trong TNNL, *các* chỉ được sử dụng 6 lần với ý nghĩa và chức năng thứ hai - làm chỉ tố đánh dấu và biểu thị ý nghĩa số nhiều của danh từ giống như ngày nay.

327. *Truyền cho dã tượng các nơi,*

5391. *Các quan phiên hãy nghỉ đây,*

(Ghi chú: số thứ tự câu thơ trong TNNL được viết ở đầu)

b. Hư từ *mọi*

Cũng như *các*, trong TNNL, *mọi* được dùng làm chỉ tố đánh dấu và biểu thị ý nghĩa số nhiều toàn thể của danh từ. Tuy nhiên, *mọi* được dùng với tần số cao hơn, là 32 lần.

161. *Nhũ nàng Âu Cơ* mọi bề,

3485. *Kể bày* mọi sự trước sau,

Điều đặc biệt, trong nhóm các hư từ đồng nghĩa chỉ số nhiều, tham gia vào cấu trúc ngữ danh từ, ngoài các hư từ gốc Hán như *các*, *mọi*, trong TNNL, chúng ta cũng thấy xuất hiện hư từ phi Hán Việt là *những*. Hư từ *những* đã được sử dụng với tần số 103 lần, cao hơn hẳn so với hư từ *các* và *mọi*, cho chúng ta thấy sự phân công chức năng, ngữ dụng và ngữ nghĩa của các hư từ đồng nghĩa khi tham gia thể hiện ý nghĩa ngữ pháp “số nhiều” trong tiếng Việt. Thí dụ:

496. *Tôn công đập rửa* những lời kiêu khem.

4918. *Cung tần* những lửa, *ải* trời những binh.

2.1.2. Các hư từ gốc Hán tham gia vào cấu trúc ngữ vị từ (kết hợp với động từ, tính từ) chiếm số lượng nhiều nhất, gồm có: *bèn*, *chỉn*, *chung*, *cùng*, *cứ*, *cực*, *đang*, *đương*, *được*, *há*, *khá*, *không*, *liền*, *phải*, *quá*, *từng*, *thậm*, *thừa*, *vốn*, *thực*, *chuyên*, *lập tức*, *tái*, *thường*, *thường thường*, *khả*... Những hư từ này làm thành phần phụ trong ngữ vị từ, chúng thường đứng trước vị từ và được sử dụng không khác nhiều so với tiếng Việt hiện nay. Thí dụ như hư từ *từng* và *vốn*:

2645. *Anh chữa từng thấy* báu trời,

8094. *Cho số trời dường* vốn có mấy nhiều.

Theo N.V Stankevich [13], hư từ *đương* được dịch từ hư từ Hán *đương*

và *thích*. Tuy nhiên, với 12 lần xuất hiện trong TNNL, hư từ *đương* phần lớn tương đương với hư từ *thích* tiếng Hán ở nét nghĩa chỉ sự tiếp diễn của hành động, tính chất hay sự việc:

5373. *Bụt đương thiên định mái* ngoài,

7417. *Thời trời đương mở* tộ Trần.

Trong quá trình biến đổi ngữ âm lịch sử, hư từ *đương* đã dần được chuyển sang phát âm là *đang*. Hiện này, *đương* chỉ được nhận diện qua một số cấu trúc ít nhiều mang tính cố định như: *đương nhiên*, *đương thì*...

Bèn là một hư từ cổ Hán Việt, tương ứng với một loạt các hư từ trong tiếng Hán như *nãi*, *toại*, *tức* [3]. *Bèn* thường đứng trước động từ, biểu thị sự liền ngay lập tức của hành động tiếp theo sau hành động trước đó, hoặc có thể đó là hậu quả của hành động trước. Trong các văn bản cổ trung đại, hư từ *bèn* được sử dụng với tần số rất cao như *Truyền kì mạn lục giải âm* (43 lần) [13], *Thiên Nam ngữ lục* (227 lần)...

6579. *Bèn truyền* võ sĩ trước sau,

7740. *Bèn đến nói cùng* Cảnh Dị sự duyên.

2.1.3. Những hư từ gốc Hán không làm thành tố phụ trong cấu trúc của ngữ danh từ, ngữ vị từ như trên, mà thực hiện chức năng nối kết giữa từ với từ trong cụm từ hoặc nối kết giữa các thành phần câu, giữa các câu với nhau, cũng có những ý nghĩa và cách dùng như ngày nay. Trong TNNL xuất hiện một loạt các hư từ loại này như: *hòa*, *cùng*, *bằng*, *do*, *tuy*, *vì*, *từ*, *như*... Chúng ta phân tích một vài hư từ sau.

Hư từ *tuy* xuất hiện 25 lần, biểu thị điều sắp nêu ra là một sự thật đáng lẽ làm cho điều được nói đến không thể xảy ra, nhằm nhấn mạnh ý nghĩa của điều vẫn xảy ra ấy.

1253. *Tuy cùng Thái tử kết nguyên,*

1254. *Ngoại tình nét ấy chẳng
kiêng trong lòng.*

5413. *Lòng tuy ác thú hoá hình,*

5414. *Lòng còn biết lệ nhân tình
sơ lai*

Trong loại hư từ này, chúng ta thấy xuất hiện những nhóm hư từ gốc Hán đồng nghĩa, thí dụ vì - *do, bằng - như...* Điều này sẽ dẫn đến sự phân chia vị thế của mỗi hư từ trong nhóm. Nhiều nhóm hư từ vẫn giữ được sự phân chia vị thế suốt từ thế kỉ XVII đến bây giờ. Thí dụ như, để chỉ ý nghĩa nguyên nhân, lí do, trong TNNL, từ *vì* được sử dụng phổ biến tới 90 lần trong khi đó từ *do* chỉ được sử dụng có 2 lần. Thí dụ:

1167. *Long Biên thành hiệu Thăng
Long,*

1168. *Vì xưa rồng dậy dưới sông
Nhị Hà*

1633. *Do thẳng Tô Định dễ người,*

1634. *Trước khoe cá vạc, sau sôi
lửa lò*

2.2. Nhìn từ góc độ phát triển ngôn ngữ

Những hư từ gốc Hán trong TNNL đã có những biến đổi nhất định so với ngày nay. Tình hình cụ thể như sau:

- Một số hư từ đã mất hoặc gần như không được dùng trong tiếng Việt hiện đại. Chúng tôi gọi đó là những hư từ cổ gốc Hán như: *thừa, hòa, chín, chung, hướng, há (chẳng lẽ).*

- Một số hư từ mà ý nghĩa và chức năng của chúng hiện nay đã thay đổi so với thời TNNL: có trường hợp phát triển, có trường hợp thu hẹp, thậm chí có trường hợp vừa phát triển vừa thu hẹp. Đôi khi, có những từ hiện nay chúng ta chỉ gặp trong một vài tổ hợp (ngữ) nhất định như: *âu trong âu hân, âu là..., vả trong vả chăng, vả lại..., ví trong ví như, ví thử...*

- Các hư từ như: *ắt, bằng, bèn, càng, các, cùng, cứ, đang, được, há, không, liền, miễn, mọi, ngoài, nhân, như, phải, quá, tại, từ, tự, tựa, tuy, từng, vả, ví, vì...* đều đang tồn tại và được sử dụng với tần số cao hoặc khá cao trong tiếng Việt hiện đại. Theo Vũ Đức Nghiệu [10], đối chiếu với Từ điển tần số năm 1980, chúng tôi thấy các hư từ gốc Hán có tần số như sau: *bằng* (518), *các* (5257), *càng* (459), *cùng* (720), *cứ* (790), *đang* (1470), *không* (4185), *mọi* (707), *ngoài* (501)...

2.2.1. Những hư từ cổ gốc Hán khác rất nhiều so với lớp hư từ tiếng Việt hiện nay, nên chúng tôi sẽ đi sâu vào tìm hiểu các hư từ này

a) Hư từ *chín*

- Được sử dụng 10 lần thường đứng trước tính từ để biểu thị ý nghĩa đánh giá mức đầy đủ, đúng chuẩn, không còn chút nghi ngờ nào nữa (tương tự với *vốn, thật*):

633. *Lấy sông làm hiểm chĩn ghê,*

634. *Thục Vương có cánh chẳng
thì sẽ bay.*

- Ngoài ra, hư từ *chĩn* có 1 lần
thể hiện ý nghĩa hạn định, duy nhất
khi tham gia vào ngữ động từ:

3463. *Nghĩa bà thái hậu là anh,*

3464. *Chém cây chĩn thấy héo
cành mà thương*

b) Hư từ *chung*

Trong giai đoạn văn học trung
đại, *chung* là một hư từ cổ Hán Việt
hoạt động rất tích cực. Chúng ta có
thể thấy rõ điều này qua một số văn
bản thời trung đại như: *Quốc âm thi
tập* và *Hồng Đức quốc âm thi tập* có
45 từ *chung*, *Truyền kỳ mạn lục* giải
âm có 276 lần từ *chung* và TNNL sử
dụng 61 từ *chung*. Theo Stankevich
[13], *chung* ứng với một loạt các hư
từ Hán như *chĩ*, *phĩ*, *ư*, *vu*. Các nét
nghĩa của hư từ Hán được bảo toàn,
chuyển dịch sang hư từ *chung*, với
các nét nghĩa sau:

- Biểu thị nơi, chốn tồn tại hay
diễn ra sự vật, sự việc được nói đến
(tương tự từ *ở*, *tại*):

3931. *Mẹ Nam, con Bắc cầu sinh,*

3932. *Tôi bỗng một mình lạc đến
chung đây.*

- Biểu thị phạm vi thời gian diễn
ra sự việc được nói đến (tương tự từ
đương, *trong*)

6487. *Chung khi nước gặp loạn li,*

6488. *Đem mình đầu giặc, kể chi
làm người.*

- Kết hợp với *bởi*, *nhân*, vì biểu
thị nguyên nhân

1155. *Vì chung duyên cũ vợ chồng,*

1156. *Hiệu Tảo Chu tỉnh ở trong
Loa thành.*

- Biểu thị đối tượng sắp nêu ra
là đối tượng nhắm đến (tương tự từ
cho, *với*)

1629. *Nàng bèn mới bước lên đàn,*

1630. *Vái chung thiên địa giang
sơn quĩ thân.*

- Dùng trước đại từ, danh từ riêng:
biểu thị điều sắp nêu ra là đối tượng
có quan hệ trực tiếp với điều được nói
đến (tương tự từ *đối với*)

4645. *Có chung Công Uẩn người này,*

4646. *Có trung, có hiếu, có ngay,
có hiền.*

c) Hư từ *há*

Đây là một hư từ được sử dụng
với nghĩa giả định điều đang được nói
tới. Nó gần như tỏ ý hỏi, nhưng khẳng
định điều nêu ra là trái với lí lẽ, không
có lí. Hiện nay, *há* ít được sử dụng
mà được thay thế bằng "*chẳng lẽ*".

1613. *Nước ta há thiếu nhân tài,*

1614. *Cho thằng Tô Định ở ngôi
tơ hồng*

4075. *Chữ rằng: xuân bất tái lai,*

4076. *Một ngày há có hôm mai
hai lần*

d) Hư từ *huống*

Biểu thị ý nghĩa so sánh với sự
tình ở về trước, tương đương với *hơn
nửa, nửa là* trong tiếng Việt hiện nay.

6727. *Huống nay hoàng hậu có con,*

6728. *Đôi bên một chút nghĩa
còn đồng tông*

7619. *Bốn bề thủy nhiều sơn vi,*

7620. *Chim bay chẳng khỏi hướng
chi là người.*

Hiện nay, từ *huống* chỉ xuất hiện trong một số tổ hợp nhất định như *huống hồ, huống gì, huống chi, huống nữa*.

e) Hư từ *hòa*

- Có ý nghĩa là tất cả, thường đứng trước danh từ, và có thể kết hợp với *khắp* và *cả* nhằm nhấn mạnh thêm ý nghĩa chỉ toàn thể.

149. *Khắp hòa tây bắc đông nam,*

150. *Mối thu bốn bề trị đem một nhà.*

5659. *Mà nên khôn cả hòa đoàn,*

5660. *Chẳng bằng liệu lượng cho
an qua đời.*

- Có ý nghĩa, chức năng như một liên từ (tương tự như *và*), chẳng hạn:

2251. *Hoà thêm hưng thịnh phú
nhiều,*

2252. *Ai đương thời vận, ai nhiều
kịp vay.*

- Có ý nghĩa biểu hiện mối quan hệ cái thuyết minh và cái được thuyết minh trong danh ngữ, nó thường đứng ngay sau danh từ được thuyết minh (tương tự từ *mà*)

7029. *Cô cháu vì đã mưu lo*

7030. *Ta hoà để vậy ai là kẻ toan?*

- Có ý nghĩa, chức năng như một phó từ đứng trước vị từ, (tương tự như *vừa*), chẳng hạn:

55. *Thời cho đích trưởng làm tiên,*

56. *Huống nay thái tử hòa hiền
hòa khôn.*

Chính ở ý nghĩa này, chúng ta thấy xuất hiện cặp liên từ *hòa...hòa* để biểu thị ý nghĩa “có hành động, trạng thái xảy ra đồng thời”. Hiện nay, cặp hư từ này đã biến đổi thành cặp hư từ *vừa...vừa...*, với bước chuyển “trung gian” là cặp hư từ Hán Việt Việt hóa *và...và...* mà chúng ta gặp trong ngôn ngữ văn xuôi cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, thí dụ: *và nói và khóc, và đi và nói, và kêu và bay...* [8].

f) Hư từ *khá*

Trong TNNL, *khá* có thể đi kèm với động từ, có ý nghĩa như *đáng, nên* hiện nay để chỉ sự đánh giá điều gì hay việc gì là hợp lí, xứng đáng. Thí dụ:

2517. *Khá tôn lên ngự toà vàng,*

8071. *Trị thời khá sánh họ Hùng.*

Ở TNNL, có 2 lần *khá* kết hợp với từ phủ định *chẳng* tạo thành một tổ hợp có ý nghĩa “*khuyến bảo, nhắc nhở*” tương đương với *chẳng nên*. Thí dụ: 4603. *Thầy rằng: chẳng khá là đau!*, 6206. *Y lệnh đồng hành việc chẳng khá sai*. Theo đó, hai thí dụ này có thể diễn đạt lại là: *Thầy rằng: chẳng nên làm thế/ Y lệnh mà làm, việc không nên làm sai*.

g) Hư từ *thừa* thường đứng trước danh từ, cấu tạo nên danh ngữ với ý nghĩa sau:

- Dùng để chỉ cái gì thuộc về của ai đó

2379. *Chung khi trong trận pháo tên,*

2380. *Vì vua ra sức đã quên thừa mình.*

- Hoặc hội chỉ nói về người hoặc sự việc đã nói ở trên:

6443. *Xưa tiên hoàng đã di lời*

6444. *Thừa công lệnh ấy muôn đời chẳng quên*

2.2.2. Những hư từ gốc Hán đến nay vẫn tồn tại, nhưng trong ý nghĩa và chức năng của chúng đã có sự biến động

a) *Về trường hợp phát triển thêm* các ý nghĩa, chức năng mới, đồng thời tăng cường khả năng tham gia vào các cấu trúc ngữ pháp, có thể khảo sát hư từ *tại* và *thực* làm thí dụ.

Hư từ *tại* trong TNNL thường đứng trước danh từ, với ý nghĩa tương đương với hư từ *tại* trong tiếng Hán [3] để chỉ thời gian, nơi chốn, như các câu sau:

6037. *Thưa: “Lý Phục Man là tôi,*

6038. *Sinh quê vốn ở tại nơi dân này.*

7995. *Đến thuở Hoàng Tổ tại thì,*

7996. *Càng tôn vương thất, kế vì hoàng tông.*

Trong *Từ điển Việt Bồ La* (thế kỉ XVII) của A.de.Rhodes cùng thời với TNNL, chúng cũng tìm thấy từ *tại* [1, 715] với chỉ một nét nghĩa để chỉ nơi chốn hay thời gian, tương ứng với từ *ở* hiện nay. Tuy nhiên, ngày nay, từ *tại* còn đóng vai trò làm liên từ, biểu thị nguyên nhân gây ra hành động được nói đến trong câu, tương ứng với từ *do*, vì hiện nay.

Hư từ *thực/ thật* trong TNNL thường kết hợp với từ *là*, tạo thành tổ hợp *thực là* để biểu thị sự khẳng định một cách chắc chắn điều được nói tới. Thí dụ:

791. *Triệu Đà thấy con nói ra,*

792. *“Mưu này khởi nghĩa, thực là công con!”*

7459. *Mệnh ta Tân Dậu sinh ra,*

7460. *Tân kim sắc trắng thực là bạch kê.*

Đối chiếu với từ *thực/ thật* trong *Từ điển Việt - Bồ - La* [1, 751], chúng ta thấy cũng chỉ tồn tại nét nghĩa này. Như vậy, có thể thấy hư từ *thực/ thật* trong thế kỉ XVII chưa có sự đa dạng về ý nghĩa và chức năng như hiện nay. Hiện nay, từ *thực/ thật* có thể đứng trước tính từ để biểu thị nghĩa đánh giá mức đầy đủ, đúng chuẩn, không có chút nghi ngờ nào (thí dụ: *Tình hình thật căng thẳng.*), hoặc được dùng đánh giá mức độ để khẳng định theo chủ quan của người nói trước một hiện tượng, hành động nào đó (thí dụ: *Tệ thật, thế mà nó chẳng trao đổi gì với tôi cả.*).

b) *Về trường hợp thu hẹp ý nghĩa* và chức năng ngữ pháp, chúng ta xét các trường hợp sau:

- Hư từ *phải*

Trong TNNL, *phải* xuất hiện đến 91 lần, trong nhiều trường hợp khác nhau về khả năng kết hợp và ý nghĩa như:

- Biểu thị ý nghĩa “gặp chuyện không hay, điều xấu”:

1914. *Phải thời loạn lạc, gặp tuần cơ hoang.*

- Biểu thị ý nghĩa “đúng, trúng”:

2092. *Người Ngô nó bắn tên cung phải nòng.*

- Biểu thị ý nghĩa “có bổn phận, có nhiệm vụ phải làm cái gì”

5178. *Chư phạt chư địa đều cùng phải nghe.*

Tuy nhiên, cho đến nay, *phải* đã có xu hướng thu hẹp về mặt nghĩa khi nét nghĩa “gặp chuyện không hay, điều xấu” ít khi dùng đến, có chăng chỉ thấy xuất hiện trong các tổ hợp mang tính thành ngữ: giấy nảy lên *như đĩa phải* vôi, hoặc cách nói: *phải* gió. Chính sự biến đổi về nghĩa kéo theo sự thay đổi về khả năng kết hợp. Ở TNNL, *phải* kết hợp phổ biến với những từ mang sắc thái ý nghĩa không tốt, thí dụ: *chước (muru), mất, oan, ách, thua...* Ở tiếng Việt hiện thời, những kết hợp kiểu như vậy không còn xuất hiện, thay vào đó là sự thể chân của *bị*, như: *bị mất, bị oan, bị ách, bị thua...*

Nói về nguyên nhân của sự thay thế này, Đinh Văn Đức [5] cho rằng: *bị* và *phải* có nguồn gốc từ tiếng Hán. Do đặc điểm của *bị* là một yếu tố cấu tạo từ cho nên *bị* chưa có tác dụng trong từ tổ, nó chỉ tồn tại như một hình vị. Yếu tố *phải* được dùng rộng rãi hơn so với khởi thủy, việc dùng *bị* để diễn đạt ý nghĩa “rủi, xấu” nhằm khắc phục tính nhiều nghĩa của *phải*. Quy luật tiết kiệm của ngôn ngữ không cho phép dùng hai hình thức diễn đạt cho cùng hiện tượng, bởi vậy tiếng Việt đã có

sự phân bố bổ túc giữa *bị* và *phải* trong cách dùng như hiện nay.

- Hư từ *âu*: Trong TNNL, *âu* xuất hiện 20 lần, được sử dụng trong hầu hết các trường hợp với ý nghĩa và chức năng để chỉ sự phỏng đoán về một khả năng có thể xảy ra sự việc:

3673. *Quây cùng phụ cận đánh nhau,*

3674. *Bạo ầu như sói, mạnh ầu như hùm*

7429. *Nguyên Đán tự về chước mầu,*

7430. *Bảo toàn cho kéo lụy ầu họ hàng.*

Hư từ *âu* thường dùng trong ngôn ngữ văn chương (“*Nghìn xưa ầu cũng thế này, Từ bi ầu liệu bớt tay mới vừa*” (*Truyện Kiều*)) hoặc dùng trong những câu ca thán (*Thôi, ầu cũng tại cái số*), còn hiện nay ý nghĩa và chức năng phỏng đoán đã được thay thế bằng hư từ *có lẽ*. Đại bộ phận những trường hợp sử dụng từ *âu* trong TNNL, chúng ta có thể thay bằng hư từ *có lẽ* sẽ được một câu như tiếng Việt hiện nay. Thí dụ như:

1974. *Đào thời nhọc sức chém ầu mẻ rìu.*

(*Đào thì mất nhiều sức, còn chém có lẽ sẽ mẻ rìu*)

3566. *Thân thể mạnh hành ầu chẳng được lâu.*

(*Thân thể mạnh mẽ, yếu đuối, có lẽ sẽ không sống được lâu*)

c) Về trường hợp vừa phát triển thêm ý nghĩa, chức năng này, vừa thu hẹp lại ý nghĩa, chức năng khác, chúng ta phân tích hư từ *cùng*.

Trong TNNL, *cùng* được sử dụng 303 lần, hầu hết thể hiện ý nghĩa và chức năng sau:

+ Dùng trước động từ để biểu thị rằng hành động ấy có nhiều người tham gia.

198. *Từ ngã ba hạc, dưới trên cùng thể.*

943. *Quan quân cả nhỏ cùng nhờ,*

+ Dùng trước nhóm từ chỉ đối tượng của hành động.

3949. *Xin con ở cùng chú đây,*

4444. *Trước sau nàng mới bạch thừa cùng thầy*

+ Dùng chỉ sự liên hợp của hai sự vật, hành động.

6256. *Vua cùng văn võ mừng như hội Tân*

7759. *Nó cùng Giám Định làm cơ*

Theo diễn tiến lịch sử, *cùng* dần dần san sẻ vị thế, nhiệm vụ, chức năng của mình với một hư từ khác là *với*. Trong TNNL, *với* chỉ được sử dụng 13 lần, làm liên từ chỉ sự liên hợp hoặc chỉ đối tượng của hành động. Hiện nay, trong tiếng Việt hiện đại, hư từ *với* lại chiếm ưu thế. Theo khảo sát của Nguyễn Quốc Dũng [4], trong văn bản của Dương Thu Hương, tần số sử dụng hư từ *với* là 197 lần, còn tần số sử dụng hư từ *cùng* là 28 lần.

Tuy nhiên, *cùng* với việc san sẻ ý nghĩa, chức năng ngữ pháp với hư từ khác, ngày nay, hư từ *cùng* cũng được bổ sung thêm những ý nghĩa và chức năng mới. *Cùng* có thể đứng cuối

câu để tỏ ý cầu mong, đề nghị (như: *Bầu ơi, thương lấy bí cùng* (ca dao); hoặc dùng trong lời gọi, lời hô hào, nghĩa tương đương như *thưa* (như: *Cùng đồng bào toàn quốc* (Hồ Chí Minh)).

2.2.3. Nhóm hư từ thứ ba là các hư từ mà ý nghĩa và chức năng từ thế kỉ XVII đến ngày nay gần như không thay đổi. Đó là các hư từ gốc Hán được sử dụng phổ biến như: *ắt, bèn, càng, các, cùng, cứ, đang, được, há, không, liền, miễn, mọi, ngoài, nhân, như, phải, quá, tại, từ, tự, tựa, tuy, từng, vả, ví*, vì trong những thí dụ sau:

1879. *Đua nhau ra sức anh hùng,*

1880. *Dân như bò cóc kêu không đến trời.*

5257. *Thầy liền biến pháp tàng thân,*

5258. *Ra thành vào cõi đến gần Cảnh Linh.*

3997. *Bui hay giữ đạo tam tông,*

3998. *Vốn lòng kính tín, chẳng lòng tà gian.*

Rõ ràng, những hư từ trong các thí dụ trên không khác gì những hư từ trong những câu tiếng Việt ngày nay như: *Tôi không đi đâu cả./ Nghe tiếng động, hắn liền bỏ chạy./ Ông ấy vốn là một chiến sĩ Cụ Hồ.* Những hư từ thuộc nhóm này đã khẳng định được sức sống của mình theo thời gian. Chúng đã được vay mượn từ tiếng Hán và vẫn tồn tại với đầy đủ ý nghĩa và chức năng cho đến tận ngày nay. Đó chính là những tư liệu quan trọng cho chúng ta thấy được sự kế thừa, tiếp nối trong lịch sử ngữ pháp tiếng Việt.

3. Kết luận

Trong bài nghiên cứu này, chúng tôi đã khảo sát và phân tích những hư từ gốc Hán trong TNNL, từ đó rút ra một số nhận xét sau:

- Trước hết, chúng ta thấy hư từ gốc Hán hoạt động khá tích cực trong TNNL. Điều này hoàn toàn hợp lý vì tiếng Việt trung đại không chỉ vay mượn tiếng Hán những thực từ mà còn vay mượn cả hư từ. Chính những hư từ đó đã cung cấp thêm cho tiếng Việt một bộ phận công cụ ngữ pháp cần thiết để góp phần phát triển ngữ pháp tiếng Việt, làm cho nó đủ khả năng thể hiện đầy đủ được các quan hệ ngữ pháp và ý nghĩa ngữ pháp của ngôn ngữ.

- Qua những phân tích trên, chúng ta cũng thấy được diện mạo và vai trò của hư từ gốc Hán trong TNNL trong cấu tạo các ngữ danh từ, ngữ vị từ (động ngữ và tính ngữ). Không chỉ có vậy, lớp hư từ này còn thể hiện quan hệ ngữ pháp giữa các bộ phận trong câu với nhau. Tuy nhiên, trong TNNL, không thấy các hư từ tình thái như *tá, ru, vay...* Có lẽ, bởi TNNL là một tác phẩm “ngữ lục”, không mang nhiều sắc thái văn chương, bình giá, cảm thán.

- Các hư từ gốc Hán trong TNNL phần lớn còn lại đến nay tuy nhiên ý nghĩa, chức năng của chúng đã ít nhiều biến đổi. Điều này là tất yếu. Bởi vì, vào thời TNNL, những từ này đang trong quá trình “nhập hệ” vào tiếng Việt. Chúng phải chịu tác động “ép vào” của những hư từ tiếng Việt khác.

Những công cụ ngữ pháp tiếng Việt dần dần được hình thành và từng bước “chiếm lấy” vị thế của mình trước các hư từ gốc Hán. Hệ quả là, những hư từ gốc Hán có thể bị thay thế hoàn toàn bằng những hư từ tiếng Việt như: *chung* được thay thế bằng *ở, tại, bởi, hơn, đến, cho...*; *hòa* được thay thế bằng *vừa, và, mà...* và trở thành hư từ cổ. Hoặc chúng phải mở rộng hoặc thu hẹp phạm vi hoạt động của mình để phù hợp với những hư từ tiếng Việt khác.

- Việc tìm hiểu hư từ gốc Hán trong các tác phẩm văn học trung đại Việt Nam là một việc làm có ý nghĩa. Hiểu được ý nghĩa và chức năng của những hư từ, sẽ giúp chúng ta có được những thông tin cụ thể và chính xác trong văn bản. Điều này đặc biệt hữu ích trong nghiên cứu văn bản và “đọc” (hiểu) văn bản.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. A.de.Rhose, *Từ điển Annam - Lusitan - Latinh*, Nxb KHXH, H., 1991.
2. Nguyễn Tài Cẩn, *Một số chứng tích về ngôn ngữ, văn tự và văn hoá*, Nxb ĐHQG Hà Nội, 2001.
3. Trần Văn Chánh, *Từ điển hư từ Hán ngữ cổ đại và hiện đại*, Nxb Trẻ, Tp. HCM, 2002.
4. Nguyễn Quốc Dũng, *Ngôn ngữ trong "Truyện các thánh" của Majorica - khía cạnh từ vựng và ngữ pháp*, Luận án thạc sĩ, Huế, 2009.
5. Đinh Văn Đức, Nguyễn Văn Ấp, *Một vài nhận xét về các đặc điểm ngữ pháp của loại từ tiếng Việt thế kỷ XVII*, T/c Ngôn ngữ, Số 2, tr.43-53, 1983.

6. Nguyễn Thị Lâm, *Thiên nam ngữ lục (Khảo cứu, phiên âm, chú giải)*, Nxb Văn học, H., 2001.

7. Vương Lộc, *Từ điển từ cổ*, Nxb Đà Nẵng, 2001.

8. Vũ Đức Nghiệu, *Hư từ tiếng Việt thế kỷ XV trong Quốc âm thi tập và Hồng Đức quốc âm thi tập*, T/c Ngôn ngữ, Số 12, 2006.

9. Vũ Đức Nghiệu, *Hư từ trong bản Giải âm Truyền kì mạn lục*, T/c Ngôn ngữ, Số 11, 2010.

10. Vũ Đức Nghiệu, *Lược khảo lịch sử từ vựng tiếng Việt*, Nxb GD, H., 2011.

11. Hoàng Trọng Phiến, *Cách dùng hư từ tiếng Việt hiện đại*, Nxb Nghệ An, 2003.

12. Nguyễn Anh Quế, *Hư từ trong tiếng Việt hiện đại*, Nxb KHXH, H., 1988.

13. Stankevich N.V., *Vài nhận xét về các hư từ tiếng Việt thế kỷ XVI (Từ liệu rút từ Truyền kì mạn lục giải âm)*, T/c Ngôn ngữ, Số 9, 2006.

14. Stankievich N.V., *Một vài suy nghĩ bước đầu về việc nghiên cứu ngữ pháp lịch sử tiếng Việt*, T/c Ngôn ngữ, Số 4, 1978.

SUMMARY

This paper deals with Vietnamese empty words of Chinese origin used in *Thien Nam ngu luc* in the 17th Century. Followings are what we have found:

- There are 50 Vietnamese empty words of Chinese origin including 7 empty words of ancient Sino-Viet, 9 empty words of Vietnamized Sino-Viet and 34 empty words of Sino-Viet.

- With regards to their positions and grammatical functions, these empty words can take a place in the noun phrases, verbal phrases and adjective phrases; or act as connectors between sentence components or between sentences.

- From the development aspect, we have highlighted the evolution of these empty words from the 17th century until present.